Ống mềm nhựa PUN-V0



Đặc trưng

Tổng quan

Các đặc tính chống cháy phù hợp với UL94 mang lại sự an toàn tối đa trong các khu vực có nguy cơ hỏa hoạn và độ tin cậy đã được kiểm chứng đồng thời của ống mềm tiêu chuẩn PUN.

- Polyurethane
- Chống cháy theo UL 94 V0 ... V2
- Để sử dụng trong vùng lân cận của các ứng dụng hàn
- Khả năng chống vi khuẩn và thủy phân cao
- Thích hợp cho dây chuyền kéo
- Môi chất vận hành khí nén, chân không, nước

Tài liệu bổ sung

liên kết pun-v0

Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools

Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pun-v0

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thuộc tính vật liệu thay thế

[V0]	Chống cháy

Với đặc tính chống cháy cho các ứng dụng trong khu vực có nguy cơ cháy nổ.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Đặc trưng

Phiên bản	
[C]	Độ dày thành lớn hơn

Để sử dụng trong vùng lân cận của các ứng dụng hàn

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	

002	Thuộc tính vật liệu thay thế	
V0	Chống cháy	

003	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
4x1	4x1 mm	
6x1	6x1 mm	
6x2	6x2 mm	
8x1,25	8x1,25 mm	
8x2	8x2 mm	
10x1,5	10x1,5 mm	
10x2	10x2 mm	
12x2	12x2 mm	
14x2	14x2 mm	
16x2	16x2 mm	
16x2,5	16x2,5 mm	

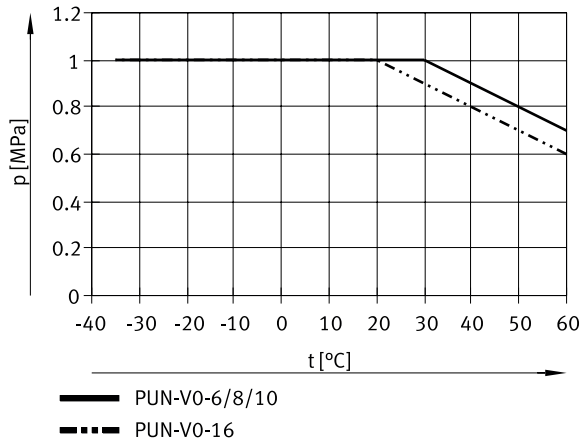
004	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
BR	Màu nâu	
GE	Màu vàng	
GN	Màu xanh lá	
RT	Màu đỏ	
SW	Màu đen	
WS	Trắng	

005	Phiên bản	
C	Độ dày thành lớn hơn	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường PUN-V0				
Ø ngoài	6 mm	8 mm	10 mm	16 mm
Ø trong	4 mm	5,7 mm	7 mm	11,8 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	26,5 mm	37 mm	54 mm	90 mm
Bán kính uốn tối thiểu	12 mm	18 mm	20 mm	50 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA			-0,095 ... 0,9 MPA
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar			-0,95 ... 9 bar
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi			-13,775 ... 130,5 psi
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 50°C			
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C			
Lưu ý về nhiệt độ môi trường	sử dụng không áp lực lên đến 90° C			
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 V-0 (3mm), UL94 V-2 (0,75mm)			
Giấy phép	TÜV			
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00			
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích			

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t

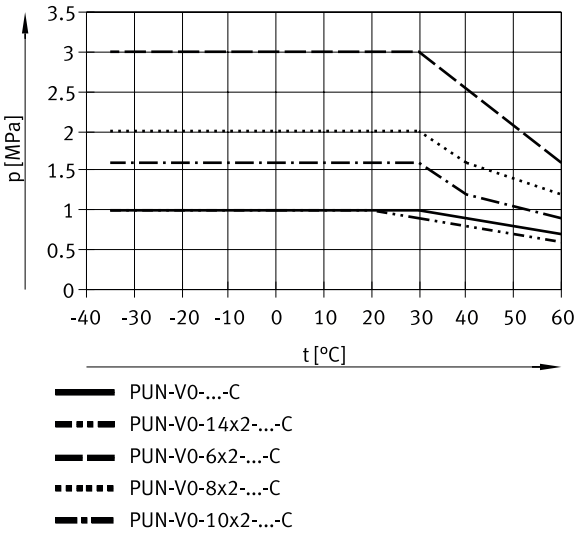


Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường PUN-V0-C

Ø ngoài	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm	14 mm	16 mm
Ø trong	2 mm		4 mm	6 mm	8 mm	9,8 mm	11 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm cho núm cắm bên trong Ø 2 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm cho núm cắm bên trong Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm cho núm cắm bên trong Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 14 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	20 mm	24 mm	35 mm	42 mm	55 mm	70 mm	90 mm
Bán kính uốn tối thiểu	10 mm	7 mm	9 mm	12 mm	19 mm	45 mm	50 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA	-0,095 ... 3 MPA	-0,095 ... 2 MPA	-0,095 ... 1,6 MPA	-0,095 ... 1 MPA	-0,095 ... 0,9 MPA	-0,095 ... 1 MPA
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar	-0,95 ... 30 bar	-0,95 ... 20 bar	-0,95 ... 16 bar	-0,95 ... 10 bar	-0,95 ... 9 bar	-0,95 ... 10 bar
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi	-13,775 ... 435 psi	-13,775 ... 290 psi	-13,775 ... 232 psi	-13,775 ... 145 psi	-13,775 ... 130,5 psi	-13,775 ... 145 psi
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 50°C	Đối với các ứng dụng có tia hàn: tối đa 1 MPa ở 20°C, tối đa 0,9 MPa ở 40°C, tối đa 0,7 MPa ở 60°C Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 50°C			Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 50°C		
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)						
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C						
Lưu ý về nhiệt độ môi trường	sử dụng không áp lực lên đến 90° C						
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 V-0 (3mm), UL94 V-2 (0,75mm)						
Giấy phép	TÜV						
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00						
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích						

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Vật liệu

Độ cứng Shore	D 54 +/-3
Vật liệu ống	TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng PUN-V0



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] 1)	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
6 mm	Tiêu chuẩn	0,02 kg/m	xanh	**525442**	**PUN-V0-6X1-BL**
			màu nâu	**525462**	**PUN-V0-6X1-BR**
			vàng	**525458**	**PUN-V0-6X1-GE**
			màu xanh lá	**525446**	**PUN-V0-6X1-GN**
			màu đỏ	**525450**	**PUN-V0-6X1-RT**
			màu đen	**525438**	**PUN-V0-6X1-SW**
			trắng	**525454**	**PUN-V0-6X1-WS**
8 mm		0,031 kg/m	xanh	**525443**	**PUN-V0-8X1,25-BL**
			màu nâu	**525463**	**PUN-V0-8X1,25-BR**
			vàng	**525459**	**PUN-V0-8X1,25-GE**
			màu xanh lá	**525447**	**PUN-V0-8X1,25-GN**
			màu đỏ	**525451**	**PUN-V0-8X1,25-RT**
			màu đen	**525439**	**PUN-V0-8X1,25-SW**
			trắng	**525455**	**PUN-V0-8X1,25-WS**
10 mm		0,051 kg/m	xanh	**525444**	**PUN-V0-10X1,5-BL**
			màu nâu	**525464**	**PUN-V0-10X1,5-BR**
			vàng	**525460**	**PUN-V0-10X1,5-GE**
			màu xanh lá	**525448**	**PUN-V0-10X1,5-GN**
			màu đỏ	**525452**	**PUN-V0-10X1,5-RT**
			màu đen	**525440**	**PUN-V0-10X1,5-SW**
			trắng	**525456**	**PUN-V0-10X1,5-WS**
16 mm		0,122 kg/m	xanh	**570768**	**PUN-V0-16X2-BL**
			màu đen	**570767**	**PUN-V0-16X2-SW**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng PUN-V0-C



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] 1)	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
4 mm	Tiêu chuẩn	0,012 kg/m	xanh	**570350**	**PUN-V0-4X1-BL-C**
			màu đen	**570349**	**PUN-V0-4X1-SW-C**
6 mm		0,032 kg/m	xanh	**561702**	**PUN-V0-6X2-BL-C**
			màu nâu	**561722**	**PUN-V0-6X2-BR-C**
			vàng	**561718**	**PUN-V0-6X2-GE-C**
			màu xanh lá	**561706**	**PUN-V0-6X2-GN-C**
			màu đỏ	**561710**	**PUN-V0-6X2-RT-C**
			màu đen	**561698**	**PUN-V0-6X2-SW-C**
			trắng	**561714**	**PUN-V0-6X2-WS-C**
8 mm		0,049 kg/m	xanh	**561703**	**PUN-V0-8X2-BL-C**
			màu nâu	**561723**	**PUN-V0-8X2-BR-C**
			vàng	**561719**	**PUN-V0-8X2-GE-C**
			màu xanh lá	**561707**	**PUN-V0-8X2-GN-C**
			màu đỏ	**561711**	**PUN-V0-8X2-RT-C**
			màu đen	**561699**	**PUN-V0-8X2-SW-C**
			trắng	**561715**	**PUN-V0-8X2-WS-C**

Thông tin đặt hàng

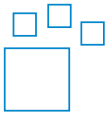
Thông tin đặt hàng PUN-V0-C



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
10 mm	Tiêu chuẩn	0,064 kg/m	xanh	**561704**	**PUN-V0-10X2-BL-C**
			màu nâu	**561724**	**PUN-V0-10X2-BR-C**
			vàng	**561720**	**PUN-V0-10X2-GE-C**
			màu xanh lá	**561708**	**PUN-V0-10X2-GN-C**
			màu đỏ	**561712**	**PUN-V0-10X2-RT-C**
			màu đen	**561700**	**PUN-V0-10X2-SW-C**
			trắng	**561716**	**PUN-V0-10X2-WS-C**
12 mm		0,08 kg/m	xanh	**561705**	**PUN-V0-12X2-BL-C**
			màu nâu	**561725**	**PUN-V0-12X2-BR-C**
			vàng	**561721**	**PUN-V0-12X2-GE-C**
			màu xanh lá	**561709**	**PUN-V0-12X2-GN-C**
			màu đỏ	**561713**	**PUN-V0-12X2-RT-C**
			màu đen	**561701**	**PUN-V0-12X2-SW-C**
			trắng	**561717**	**PUN-V0-12X2-WS-C**
14 mm		0,096 kg/m	xanh	**570352**	**PUN-V0-14X2-BL-C**
			màu đen	**570351**	**PUN-V0-14X2-SW-C**
16 mm		0,147 kg/m	xanh	**570354**	**PUN-V0-16X2,5-BL-C**
			màu đen	**570353**	**PUN-V0-16X2,5-SW-C**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun



Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
PUN, PUN-CM, PUN-H, PUN-V0, PUN-V0-C	**553573**	**PUN**